

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG SƠN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nguyệt và bà Nguyễn Thị Trang.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Đức Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện VKSND huyện Hương Sơn tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Vào hồi 07 giờ 30 phút, ngày 21/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ, ngày 24/4/2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 04/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị M; sinh năm: 1976. Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Nơi ở hiện tại: Xóm B, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H1; sinh năm: 1972. Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Phạm Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Văn H1 kết hôn với nhau vào ngày 30/3/1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Văn H1 sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay chị Phạm Thị M xác định giữa

chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** không còn tình cảm nữa nên xin được ly hôn để đảm bảo cuộc sống của hai bên.

- Về con chung:

Quá trình sống chung giữa chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** có 02 người con chung cháu **Nguyễn Thị Yên N**, sinh ngày 20/11/1998, cháu **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 16/11/2000. Hiện nay cháu **N**, cháu **N1** đã trên 18 tuổi nên chị **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung:

Chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn anh **Nguyễn Văn H1** không phối hợp với Tòa án nên Tòa án không tiến hành được việc lấy lời khai đối với anh **Nguyễn Văn H1**.*

* *Theo kết quả xác minh ngày 12/6/2024 của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **H**, tỉnh **Hà Tĩnh** thể hiện: Chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** là vợ chồng, có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **H**, tỉnh **Hà Tĩnh** theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 30/3/1998. sau khi kết hôn chị **M** và anh **H1** sinh sống tại thôn **C**, xã **S**, huyện **H**, tỉnh **Hà Tĩnh**, từ năm 2003 cho đến nay chị **M** anh **H1** sống ly thân nhau. Quá trình sống chung giữa chị **M** và anh **H1** 02 người con chung cháu **Nguyễn Thị Yên N**, sinh ngày 20/11/1998, cháu **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 16/11/2000. Hiện nay cháu **N** và cháu **N1** đã trên 18 tuổi.*

* *Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Hương Sơn** tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

- *Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay thấy rằng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại các Điều 48, 49, 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định tư cách pháp lý của đương sự theo đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Thụ lý vụ án và thời hạn gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự; lập hồ sơ vụ án theo đúng Điều 204 Bộ luật tố tụng dân sự; tổ chức hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự; xác minh thu thập chứng cứ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự và thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ*

án như nguyên tắc xét xử, thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi tại phiên tòa, thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Nguyên đơn chị **Phạm Thị M** chấp hành đúng pháp luật, còn bị đơn anh **Nguyễn Văn H1** vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do là chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án tiếp tục xét xử và ra bản án vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số : 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị **Phạm Thị M** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H1**.

+ *Về quan hệ con chung:* Quá trình sống chung giữa chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** có 02 người con chung cháu **Nguyễn Thị Yến N**, sinh ngày 20/11/1998, cháu **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 16/11/2000. Hiện nay cháu **N** và cháu **N1** đã trên 18 tuổi, chị **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét

+ *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** không có tài sản chung. Không có nợ chung và không có người nào vay nợ chị **M**, anh **H1** tài sản gì nên chị **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

+ *Về án phí:* Chị **Phạm Thị M** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Phạm Thị M** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Văn H1**. Anh **H1** có nơi cư trú tại: **Thôn C, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh**. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, có mặt tại các buổi làm việc, có bản tự khai trình bày quan điểm giải

quyết vụ án. Đối với anh **H1** tòa án triệu tập nhiều lần đến làm việc nhưng anh không có mặt tại tòa án. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh **Nguyễn Văn H1** theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh **H1** không chấp hành, anh vắng mặt tại các buổi làm việc và các phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh **Nguyễn Văn H1** theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị M** kết hôn với anh **Nguyễn Văn H1** vào ngày 30/3/1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **H**, tỉnh **Hà Tĩnh**. Sau khi kết hôn chị **M** và anh **H1** sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, nay chị **M** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **M** được ly hôn anh **H1**.

Còn phía anh **H1**, mặc dù anh đã biết được việc chị **Phạm Thị M** yêu cầu ly hôn đối với anh, tuy nhiên những lần Tòa án triệu tập lên để làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập phiên tòa đến lần thứ 2, anh **H1** đều vắng mặt không có lý do. Do vậy Tòa án không xác định được quan điểm về hôn nhân của anh **H1**.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do chị **M**, anh **H1** thường xảy ra cãi vã, giữa chị **M** và anh **H1** không có sự thấu hiểu, quan tâm, thương yêu chăm sóc lẫn nhau. Điều đó được thể hiện qua quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án, giữa hai anh chị không gặp gỡ, trao đổi, bàn bạc và có ý hàn gắn tình cảm với nhau. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Phạm Thị M** đối với anh **Nguyễn Văn H1**.

[4] Về quan hệ con chung: Chị **Phạm Thị M** trình bày quá trình chung sống chị **Phạm Thị M** và anh **Nguyễn Văn H1** có 02 người con chung cháu **Nguyễn Thị Yên N**, sinh ngày 20/11/1998, cháu **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 16/11/2000, hiện nay cháu **N** và cháu **N1** đã trên 18 tuổi, chị **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Phạm Thị M** trình bày chị **M**, anh **H1** không có tài sản chung, không có nợ chung và cũng không có người nào vay nợ anh, chị tài sản

gì, chị **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Chị **Phạm Thị M** phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016, xử:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Phạm Thị M** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn H1**.

* Về án phí: Buộc chị **Phạm Thị M** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị **M** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006566, ngày 24/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tiền án phí chị **M** đã nộp đủ.

* Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị **Phạm Thị M** có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/8/2024). Bị đơn anh **Nguyễn Văn H1** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Hương Sơn;
- Chi cục THADS Hương Sơn;
- UBND xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Dung

